

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2018

Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.500.137.019.877	1.352.022.485.433
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	349.355.318.233	236.585.903.071
111	1. Tiền		192.626.148.499	86.585.903.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		156.729.169.734	150.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		876.452.638.630	884.203.596.807
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	110.529.084.539	137.974.340.791
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.163.182.343	4.141.807.362
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	764.970.708.810	747.297.785.716
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	8	269.041.418.996	227.111.121.519
141	1. Hàng tồn kho		269.041.418.996	227.111.121.519
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.287.644.018	4.121.864.036
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.765.180.686	3.609.350.738
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.000.000	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	506.463.332	512.513.298
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.100.003.615.629	8.357.083.994.332
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.000.000	134.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	134.000.000	134.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.172.626.182.307	7.644.871.444.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.164.596.392.593	7.635.870.982.159
222	- Nguyên giá		10.009.623.738.805	10.009.768.067.234
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.845.027.346.212)	(2.373.897.085.075)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.029.789.714	9.000.461.863
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.196.821.579)	(4.226.149.430)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	75.327.193.011	70.248.100.751
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		75.293.640.471	70.214.548.211
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	15.171.578.214	18.538.749.903
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.171.578.214	18.538.749.903
260	VI. Tài sản dài hạn khác		836.744.662.097	623.291.699.656
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	836.744.662.097	623.291.699.656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.600.140.635.506	9.709.106.479.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.434.540.130.585	9.276.143.898.188
310	I. Nợ ngắn hạn		2.339.266.744.316	1.828.763.730.939
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	363.519.546.762	311.851.837.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	78.508.091.403	85.241.263.171
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.021.711.859	9.125.337.640
314	4. Phải trả người lao động		5.540.050.200	4.188.874.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	238.814.348	2.815.464.985
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.140.781.247.105	752.505.783.721
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	715.704.464.630	658.914.515.150
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	27.460.912.177	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.491.905.832	4.120.654.382
330	II. Nợ dài hạn		7.095.273.386.269	7.447.380.167.249
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	71.461.564.212	71.274.692.137
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.020.735.361.209	7.373.029.014.264
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.600.504.921	432.962.581.577
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	165.600.504.921	432.962.581.577
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.623.591.133	5.273.890.339
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		41.810.489	66.772.197
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.599.898.943.267)	(2.331.148.228.649)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.331.206.571.301)	(1.722.333.841.156)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(268.692.371.966)	(608.814.387.493)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.815.412.681	30.751.513.805
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.600.140.635.506	9.709.106.479.765



Linh

lowes

Hùng

Trần Nguyệt Linh

Lê Thị Tân Hoa

Đỗ Doãn Hùng

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày tháng năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		799.688.508.983	597.114.959.226	2.359.440.031.817	1.814.523.167.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				145.735.200	10.754.381.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		799.688.508.983	597.114.959.226	2.359.294.296.617	1.803.768.786.061
4. Giá vốn hàng bán	11		628.524.284.214	546.771.418.214	1.903.630.161.717	1.660.320.986.054
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		171.164.224.769	50.343.541.012	455.664.134.900	143.447.800.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.354.516.485	1.291.287.287	8.476.815.764	3.961.894.192
7. Chi phí tài chính	22		235.013.432.347	183.741.614.887	615.164.474.055	532.965.863.940
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		187.248.841.133	183.265.088.402	531.572.675.712	523.247.734.835
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				(1.633.568.123)	819.724.320
9. Chi phí bán hàng	25		14.419.560.546	17.071.747.666	48.286.005.759	34.295.802.640
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.252.200.197	19.254.025.145	65.498.708.210	60.661.182.147
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(98.166.451.836)	(168.432.559.399)	(266.441.805.483)	(479.693.430.208)
12. Thu nhập khác	31		175.258.882	123.831.176	3.703.377.085	527.557.274
13. Chi phí khác	32		418.502.952	311.468.737	1.298.636.557	838.816.841
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(243.244.070)	(187.637.561)	2.404.740.528	(311.259.567)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(98.409.695.906)	(168.620.196.960)	(264.037.064.955)	(480.004.689.775)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		893.224.810		1.591.408.135	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(99.302.920.716)	(168.620.196.960)	(265.628.473.090)	(480.004.689.775)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(100.569.173.221)	(169.584.112.104)	(268.692.371.966)	(481.861.733.723)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(312)	(340)	(622)	(1.151)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		1.266.252.505	963.915.144	3.063.898.876	1.857.043.948

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Nguyệt Linh

Trần Nguyệt Linh

TP. KẾ TOÁN - TK- TÀI CHÍNH

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa

Ngày tháng năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC





Đỗ Doãn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2018	Quý III/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(98.409.695.906)	(168.620.196.960)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		322.758.372.708	256.701.254.025
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		80.132.596.117	71.042.546.488
03	- Các khoản dự phòng		8.978.090.706	3.618.947.467
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		47.748.452.782	(1.036.544.327)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.349.608.030)	(188.784.005)
06	- Chi phí lãi vay		187.248.841.133	183.265.088.402
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		224.348.676.802	88.081.057.065
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(21.666.531.880)	43.895.389.572
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(47.537.544.967)	(135.186.513.387)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43.317.114.745	69.961.768.654
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.580.848.218	1.785.510.220
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.380.227.455)	(59.736.969.357)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(1.299.406.660)	1.241.414.049
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		164.362.928.803	10.041.656.816
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.312.679.065)	917.528.465
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.502.941.363	188.784.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		190.262.298	1.106.312.470
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		226.000.000.000	504.032.801.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(369.641.141.694)	(486.550.756.335)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(143.641.141.694)	17.482.045.165
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.912.049.407	28.630.014.451
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		328.443.268.826	134.460.902.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	349.355.318.233	163.090.917.114


Trần Nguyệt Linh
Người lập biểu
Bắc Giang, ngày tháng năm 2018


Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán


Nguyễn Văn Dũng
Phó Tổng giám đốc

Mẫu số B 09-DN

Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66 % vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

- Báo cáo hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo 9 tháng của Công ty và Báo cáo tài chính 9 tháng của Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH3 lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO2
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý III năm 2018 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- **Thuận lợi:** Giá bán sản phẩm thị trường trong nước và thế giới có xu hướng tăng.

- **Khó khăn:** Giá nguyên vật liệu chính đầu vào tăng, nguồn cung hạn chế, tỷ giá ngoại tệ tăng mạnh. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá than cao làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2018, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 50% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017).

Người lập biểu

TP. Kế toán

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2018



Tổng Giám đốc